

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1896/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26-12-2018
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Bích Loan**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hễ;
2. Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:
Ông Cao Hoàng Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 581/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5318/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn T**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: 71 đường L, phường B, Quận M, Thành phố H

Địa chỉ liên lạc: A1.11.09 Khu đô thị S (số 72 đường N) phường A, Quận H, Thành phố H.

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **Lê T**, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: 3406 9th St Port Arthur, TX77642, USA.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17.11.2017 và trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn T - nguyên đơn trình bày:

Năm 2009, bà và ông Lê T tìm hiểu sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố H (theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 07.01.2009, vào sổ đăng ký kết hôn số 94, quyển số 01 ngày 08.01.2009).

Sau khi kết hôn, bà và ông Lê T chung sống hạnh phúc được 01 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn. Từ năm 2011 đến nay ông Lê T đã có người phụ nữ khác nên không về Việt Nam, vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa.

Bà T cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê T

Về con chung: Bà và ông Lê T có 01 con chung tên Lê A, giới tính nam, sinh ngày 08.10.2009. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Lê T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Thảo khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp để thông báo thời gian tổ chức các phiên họp hòa giải nhằm tạo điều kiện cho các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng ông Lê T không có mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Nguyễn T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã nêu trên đồng thời có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông Lê T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa ra xét xử và tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn T và ông Lê T là ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú tại Thành phố H; bị đơn có nơi cư trú tại Hoa Kỳ nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã gửi Văn bản về việc Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập tham gia tố tụng cho bị đơn ông Lê T theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 02.7.2018, Tòa án nhân dân Thành phố H nhận được văn bản của Bộ Tư pháp về việc không thực hiện được ủy thác do đương sự không còn ở địa chỉ được yêu cầu ủy thác nên ngày 12.11.2018, Tòa án gửi văn bản đề nghị Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ thông báo trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự; tuy nhiên, đến ngày mở phiên tòa bị đơn không có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 28.12.2017, nguyên đơn bà Nguyễn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã cung cấp lời khai và xác định cụ thể yêu cầu khởi kiện nên việc nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án đồng thời phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

2. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 07.01.2009, vào sổ đăng ký kết hôn số 94, quyển số 01 ngày 08.01.2009 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn T và ông Lê T là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn T thì ông Lê T sinh sống, làm việc ở Hoa Kỳ còn bà ở Việt Nam nên vợ chồng không có điều kiện chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được; bên cạnh đó sau thời gian 01 năm sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không thể hàn gắn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố H đã làm thủ tục ủy thác tư pháp đồng thời thông báo cho ông Lê T biết yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn T và ngày Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử nhưng không nhận được ý kiến trả lời; điều này cho thấy ông Lê T không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với bà T, như vậy việc hàn gắn là không còn biện pháp. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn T và ông Lê T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà T có yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống là nguyện vọng chính đáng đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Bà Nguyễn T và ông Lê T có 01 con chung tên Lê A, giới tính nam, sinh ngày 08.10.2009. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, Hội đồng xét xử xét thấy hiện trẻ Lê A đang sống chung với mẹ nên việc giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng sẽ đảm bảo được sự ổn định về mặt tâm lý, tránh xáo trộn cuộc sống nhằm tạo điều kiện để trẻ phát triển toàn diện về mọi mặt nên yêu cầu của bà T có cơ sở chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông Lê T do bà T chưa có yêu cầu.

Về nợ chung và tài sản chung: Bà T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn T chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn T được ly hôn với ông Lê T

- Về con chung: Giao con chung tên Lê A, giới tính nam, sinh ngày 08.10.2009 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông Lê T do bà T chưa có yêu cầu.

Ông Lê T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2017/0048342 ngày 11.12.2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà T không phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Ông Lê T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND cấp cao tại TPH;
- VKSND cấp cao tại TPH;
- VKSND TPH;
- Cục THADS TPH;
- UBND TPH;
- Sở Tư pháp TPH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT,HSVA.

Đặng Thị Bích Loan